

Số: 4512 /QĐ-BNN-XD

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Dự án: Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 15/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 3776/QĐ-BNN-XD ngày 27/9/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thiết kế cơ sở và phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán Cụm công trình đầu mối; số 3913/QĐ-BNN-XD ngày 08/10/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công Đường thi công kết hợp quản lý số 2, hệ thống điện thi công; số 3775/QĐ-BNN-XD ngày 01/10/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở; phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán hạng mục Đường thi công kết hợp quản lý số 1A; số 2013/QĐ-BNN-XD ngày 07/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện các dự án vốn ngân sách Trung ương sang năm 2022; số 4838/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/11/2020 về việc Hợp nhất Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 6 với Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7; số 2137/QĐ-BNN-XD ngày 18/5/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung thiết kế cơ sở và kế hoạch lựa chọn nhà thầu hạng mục Hoàn trả tuyến đường từ Nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít; số 2939/QĐ-BNN-TC ngày 02/8/2022 về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hạng mục Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình Hồ chứa

nước Đồng Mít (phần do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý, đầu tư) và các Quyết định, văn bản liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ các Quyết định, văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định: Số 3165/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Hạng mục hoàn trả tuyến đường từ Nghĩa trạng liệt sĩ An Hòa đến công trình Hồ chứa nước Đồng Mít; số 2810/QĐ-UBND ngày 29/07/2023 về việc phê duyệt quyết toán tổng thể dự án hoàn thành; số 80/BC-UBND ngày 16/5/2023 về việc phân tách vốn đầu tư công trình thủy lợi, thủy điện thuộc hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 601/QĐ-BQL ngày 15/10/2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 về việc phê duyệt phân tách vốn giữa Thủy lợi và Thủy điện và các Quyết định liên quan khác trong quá trình thực hiện dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Xét các Tờ trình và văn bản số 606/TTr-BQL ngày 16/10/2024, số 665/BQL - TĐ ngày 07/11/2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7, số 346/BQL-TCKT ngày 11/7/2024 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định về việc trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1564/BC-XD-TĐ ngày 12/11/2024 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình; số 3776/QĐ-BNN-XD ngày 27/9/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thiết kế cơ sở và phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán Cụm công trình đầu mối; số 3913/QĐ-BNN-XD ngày 08/10/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán xây dựng công trình hạng mục đường thi công kết hợp quản lý số 2 và hệ thống điện thi công kết hợp quản lý vận hành và số 3775/QĐ-BNN-XD ngày 01/10/2019 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế cơ sở và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công – dự toán hạng mục Đường thi công kết hợp quản lý số 1 A, dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định với nội dung như sau:

1. Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD (Quy mô đầu tư)

Xây dựng hồ chứa nước dung tích toàn bộ $W_{tb}=89,84$ triệu m^3 ; đập chính ngăn sông là đập bê tông đầm lăn dài $L=378,0m$; đập phụ là đập đất đồng chất dài $110m$; tràn xả lũ có cửa, lưu lượng xả lũ ứng với tần suất thiết kế $Q_{p=0,5\%}=4.609m^3/s$; công lấy nước kết cấu bê tông cốt thép, lưu lượng $Q_{TK}=22,67 m^3/s$; công xả cạn kết cấu bê tông cốt thép.

2. Khoản 11 Điều 1 Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD; Điều 1 Quyết định số 3776/QĐ-BNN-XD; khoản 10 Điều 1 Quyết định số 3913/QĐ-BNN-XD, khoản 10 Điều 1 Quyết định số 3775/QĐ-BNN-XD (thiết kế cơ sở)

a) Đập chính

- Điều chỉnh chiều rộng mặt đập từ $B=9,0\text{m}$ thành $B=9,6\text{m}$;

- Bổ sung công tác xử lý nền đoạn 3, 4, 5, 6 vai trái đập chính với chiều dài xử lý $L=79\text{m}$: Đào xử lý nền yếu đến đá phong hóa nhẹ lớp 8, cao trình đáy móng thấp nhất sau khi xử lý là $+36,4\text{m}$; đổ bù bằng bê tông thường M20(28)-B4 tạo mặt phẳng đến cao trình trung bình $+45,0\text{m}$, phần còn lại phía trên sử dụng bê tông đầm lăn (RCC). Điều chỉnh, bổ sung: (i) cao trình đáy và chiều dài hành lang; (ii) độ sâu khoan tiêu nước thân đập, khoan phụt chống thấm, gia cố nền phù hợp với cao trình xử lý nền.

- Chống thấm mặt đập thượng lưu: Phạm vi xung quanh khe nối, mỗi bên rộng $0,5\text{m}$ đến cao trình $+102,50\text{m}$, sử dụng vật liệu chống thấm kết tinh.

- Điều chỉnh, bổ sung gia cố thượng hạ lưu đập chính:

+ Thượng lưu: (i) Vai trái, gia cố mặt ngoài một phần phạm vi mái đất đắp sát đập từ cao trình $+69,0\div+105\text{m}$ bằng BT M20 và đất lát khan; (ii) vai phải: gia cố tường chắn đất BTCT M25 phạm vi khu vực đoạn đập số 1 với chiều dài $L=21\text{m}$;

+ Hạ lưu: Gia cố mái đào từ cao trình $+69\text{m}$ trở lên bằng Neoweb;

+ Phạm vi mặt bằng tại các cao trình $+69,0\text{m}$, $+105,0\text{m}$ gia cố BT M20;

b) Đập phụ: Điều chỉnh chiều dài đập từ $126,0\text{m}$ thành $110,0\text{m}$ và chiều cao đập lớn nhất từ $13,80\text{m}$ thành $14,20\text{m}$;

c) Trần xả lũ:

- Điều chỉnh hạng mục hồ xói nằm cách tim trần $130,54\text{m}$ về phía hạ lưu; hồ xói chính có cao trình đáy $+38,70\text{m}$, kích thước $B\times H=18\times 52,6\text{m}$; hồ xói thứ cấp có cao trình đáy $+45,0\text{m}$, kích thước $B\times H=40\times 25\text{m}$.

- Bổ sung gia cố hạ lưu trần xả lũ:

+ Bờ phải: Đào bạt mái giảm tải và tạo cơ $B=3\text{m}$ tại các cao trình $+50,90\text{m}$ và $+56,90\text{m}$; phạm vi cao trình $+50,90\div+56,90\text{m}$ gia cố bằng rọ đá bọc PVC kích thước $(2\times 1\times 1)\text{m}$; phạm vi nối tiếp hạ lưu với chiều dài $L=12\text{m}$ từ cao trình $+50,90\div+64,0\text{m}$ gia cố bằng thảm đá kích thước $(6\times 2\times 0,5)\text{m}$.

+ Bờ trái: Phạm vi giáp tường biên, tường gia cố hạ lưu điều chỉnh từ gia cố bằng BT, BTCT M20 thành rọ đá bọc PVC kích thước $(2\times 1\times 1)\text{m}$.

d) Thiết bị cơ khí

- Cổng lấy nước: (i) Điều chỉnh kích thước thông thủy cửa van sửa chữa, sự cố và cửa van vận hành từ $(B\times H)=4,0\times 4,0\text{m}$ thành $(B\times H)=3,5\times 3,5\text{m}$; (ii) Đóng mở cửa van vận hành cổng bằng xi lanh thủy lực sức nâng 150 tấn ;

- Cổng xả cạn: Nâng hạ cửa van bằng pa lăng điện với sức nâng 25 tấn ;

- Trần xả lũ: Đóng mở cửa van cung bằng hệ thống xi lanh thủy lực, sức nâng của mỗi xi lanh là 180 tấn .

đ) Hệ thống quan trắc: 09 thiết bị quan trắc áp lực thấm nền đập (03 mặt cắt quan trắc); 05 thiết bị quan trắc mực nước thượng hạ lưu (quan trắc tự động: 02 thiết bị, quan trắc thủ công: 03 thiết bị); 6 bộ/12 thiết bị quan trắc ứng suất trong

bê tông; 25 thiết bị quan trắc nhiệt độ bê tông (02 tuyến quan trắc); 05 thiết bị quan trắc ứng suất móng đập; 06 thiết bị quan trắc ứng suất cốt thép tràn; 10 bộ chống sét, 04 bộ dồn kênh Multiplexer, 02 hệ thống thu thập và truyền số liệu.

e) Hệ thống điện

- Bổ sung hạng mục cải tạo nâng cấp lưới điện XT 471E Hoài Nhơn -22 KV để phục vụ thi công, bao gồm:

+ Đoạn từ C195 Phân đoạn An Lão đến C265/2 TBA Bơm Cây Duối: Chiều dài 5.500m, cáp nhôm bọc lõi thép XLPE 12,7kV As-150mm² (thay thế dây dẫn AC-95mm² cũ);

+ Đoạn từ C355 Nhánh rẽ An Trung đến C452 TBA An Trung: Chiều dài 6.225m, dây nhôm trần lõi thép As-95mm² (thay thế dây dẫn AC-95mm² cũ);

- Bổ sung 02 trạm biến áp TC4 760 kVA và trạm biến áp TC5 2x630 kVA phục vụ thi công cụm đầu mối.

f) Công trình phục vụ thi công

- Đường thi công kết hợp quản lý số 01A: Mở rộng mặt đường đoạn K0 ÷ K0+100 từ B_m=3,5m thành B_m=5,5m; kết cấu mặt BT M300 dày 20cm;

- Đường thi công kết hợp quản lý số 02: Điều chỉnh chiều dài tuyến đường từ L=787,7 m thành L=653,3m;

- Đường thi công

+ Điều chỉnh quy mô đường số 2A: Chiều dài L=139,94 m, mặt đường rộng B_m= 4,0m; nền đường rộng B_n=5,5m, kết cấu cuội sỏi lòng sông dày 20 cm;

+ Bổ sung tuyến 2D (Nhánh 1,2,3), điều chỉnh quy mô các tuyến số 3A, số 3, không xây dựng các tuyến số 2B, 2C: Tổng chiều dài L=1.777,9m; mặt đường rộng B_{mặt}= 4,0m; nền đường rộng B_{nền}=5,5m; kết cấu cuội sỏi lòng sông dày 20cm. Xây dựng 02 ngầm tạm qua sông An Lão và kênh dẫn dòng kết cấu ống buy ly tâm D1500.

- Vật liệu xây dựng: Cát dùng cho bê tông đầm lăn đập chính được nghiền từ mỏ đá MĐ7; đá dăm dùng cho đập chính được nghiền từ mỏ đá MĐ7 và đá tận dụng từ đào móng công trình; cát và đá dăm sử dụng cho các hạng mục, công việc còn lại được mua trên thị trường.

g) Công trình phục vụ quản lý vận hành

- Khu nhà quản lý và Nhà điều hành công trình đầu mối:

+ Khuôn viên 2.246 m², diện tích xây dựng 106,52 m²; nhà 02 tầng cấp III; sân nền, cây xanh, tường rào, cổng, ...

+ Xây dựng và sửa chữa nhà điều hành thi công phục vụ cho công tác QLVH: nhà 01 tầng, diện tích xây dựng 292,5 m². Công tác sửa chữa gồm: gia cố bê tông nền sân, xây mới nhà để xe; bố trí tiểu cảnh, bồn hoa, giải phân cách;

+ Nhà để máy phát điện dự phòng: Diện tích 14,7 m², nhà cấp IV, 01 tầng.

+ Điện: Đường dây hạ thế 0,4Kv dài 100 m từ trạm biến áp về nhà quản lý;

- + Cấp nước bằng máy bơm công suất 1,5HP, đường ống dẫn nước D40mm.
- Bổ sung hạng mục công việc tôn tạo cảnh quan khu đầu mối gồm:
 - + Biểu tượng công trình, bảng nội quy, cổng barie, biển chỉ dẫn, đường giao thông nội bộ, hàng rào công trình,...
 - + Bố trí trồng cây xanh kết hợp tiêu cảnh tại các khu vực: vai phải đập chính khoảng 1.800 m², đường quản lý số 01 khoảng 800 m²; đập phụ khoảng 1 ha và ven các đường quản lý, đường đi vào nhà điều hành. Hệ thống cấp nước tưới và chiếu sáng đồng bộ;
 - + Vai trái đập chính: Đường giao thông nội bộ, điểm quan sát khu vực lòng hồ, cây xanh cảnh quan, giàn hoa giấy, điện chiếu sáng, hệ thống tưới nước.

(Chi tiết thông số kỹ thuật điều chỉnh tại phụ lục I kèm theo)

3. Khoản 13 Điều 1 Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD (Khối lượng xây dựng chính)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Đào đất, đá các loại	m ³	1.557.504
2	Đất đắp các loại	m ³	475.613
3	Đá xây các loại	m ³	18
4	Bê tông các loại	m ³	453.711

4. Khoản 14, khoản 15 Điều 1 Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD (Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn) và khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2137/QĐ-BNN-XD:

a) Tổng mức đầu tư xây dựng (công trình thuỷ lợi) có giá trị: **2.042.804.481.000** đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn không trăm bốn mươi hai tỷ, tám trăm linh tư triệu, bốn trăm tám mươi một nghìn đồng*), trong đó:

A	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	731.561.058.000	đồng
B	Hợp phần Xây dựng công trình:	1.311.243.423.000	đồng
1	Chi phí xây dựng:	1.033.635.738.000	đồng
2	Chi phí thiết bị:	145.057.218.000	đồng
3	Chi phí quản lý dự án:	12.265.702.000	đồng
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	72.178.861.000	đồng
5	Chi phí khác:	48.105.904.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

Giá trị tổng mức đầu tư điều chỉnh được xác định trên cơ sở các quyết định của UBND tỉnh Bình Định: số 2810/QĐ-UBND ngày 29/7/2023 về phê duyệt quyết toán tổng dự án hoàn thành; số 3165/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành; Quyết định số 2939/QĐ-BNN-TC ngày 02/8/2022 của Bộ NN&PTNT phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; cập nhật chi phí các hạng mục công việc theo đề nghị của Ban Quản lý đầu tư và XD TL 7 trên

cơ sở giá trị hợp đồng, quyết toán hợp đồng và quyết định phê duyệt dự toán do Chủ đầu tư đã phê duyệt, thực hiện theo thẩm quyền. Các Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật và Bộ trưởng về sự phù hợp, tính pháp lý và sự chính xác của các số liệu trên.

Kinh phí để thực hiện những hạng mục công việc có tính chất chung do kết hợp xây dựng nhà máy thủy điện thuộc cụm công trình đầu mối với giá trị 35.867.281.000 đồng (theo Quyết định số 601/QĐ-BQL ngày 15/10/2024 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7). Nhà đầu tư dự án thủy điện có trách nhiệm hoàn trả lại NSNN phần kinh phí này trên cơ sở giá trị được Chủ đầu tư rà soát, tính toán quy đổi về thời điểm thu nộp.

b) Nguồn vốn đầu tư :

- Vốn NSTW bố trí để chuẩn bị đầu tư: 7.303.000.000 đồng.

- Vốn NSTW (TPCP) do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý: 1.886.316.068.000 đồng (trong đó giai đoạn 2017-2020: 1.795.000.000.000 đồng; giai đoạn 2021-2025: 91.316.068.000 đồng), để xây dựng công trình đầu mối, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, một phần hạng mục Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ An Hòa đến công trình Hồ chứa nước Đồng Mít và các chi phí khác có liên quan.

- Vốn NSDP: 149.185.413.000 đồng, để thực hiện một phần công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, một phần hạng mục Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ An Hòa đến công trình Hồ chứa nước Đồng Mít và một số chi khác có liên quan.

4.4. Bổ sung Phân giao nhiệm vụ

- Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 7, Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định có trách nhiệm: (i) tiếp tục rà soát sự phù hợp, đầy đủ về thành phần, khối lượng, chế độ, định mức, đơn giá và tính toán quy đổi giá trị phần kinh phí nhà đầu tư dự án thủy điện phải hoàn trả lại NSNN đối với những khối lượng công việc có tính chất chung đã được đầu tư về thời điểm thu nộp; (ii) đôn đốc nhà đầu tư dự án thủy điện tạm nộp phần kinh phí hoàn trả trên vào tài khoản tạm giữ của chủ đầu tư, đồng thời báo cáo Bộ hướng dẫn việc xử lý phần kinh phí mà nhà đầu tư thủy điện nộp theo quy định.

- Vụ Tài chính: Chủ trì nghiên cứu, rà soát các quy định và tham mưu cho Bộ hướng dẫn các Chủ đầu tư về thủ tục xử lý đối với phần kinh phí do nhà đầu tư dự án thủy điện phải nộp nêu trên theo quy định.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017, số 3913/QĐ-BNN-XD ngày 08/10/2018, số 3775/QĐ-BNN-XD ngày 01/10/2019 và số 2137/QĐ-BNN-XD ngày 18/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán các hạng mục thuộc Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định. Các nội dung khác không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định; Giám đốc các đơn vị: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7, Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Định; Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thủy điện Đồng Mít và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT; TC;
- Kho bạc NN TW;
- Lưu: VT, XD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I:
THÔNG SỐ THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH
Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2024 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
I	Đập chính		
1	Chiều rộng mặt đập	m	9,6
2	Chống thấm mặt thượng lưu		Khu vực quanh khe nối
3	Gia cố thượng lưu		
-	Mái đất đắp vai trái		BT M20, Đất lát khan (+69,0 ÷ +105m)
-	Vai phải (đoạn số 1)		Tường BTCT M25 dài 21 m
4	Gia cố hạ lưu (cao trình trên + 69m)		Neoweb
II	Đập phụ:		
1	Chiều dài đập	m	110,0
2	Chiều cao lớn nhất H_{max}	m	14,2
III	Tràn xả lũ:		
1	Hố xói		Cách tim tràn 130,54m về phía hạ lưu, gồm 2 cấp: Hố xói chính: KT 18x52,6m, Hố xói thứ cấp: KT 40x25m;
2	Gia cố hạ lưu		
-	Bờ phải (một số vị trí)		Rọ đá bọc PVC (2x1x1)m, thảm đá (6x2x0,5)m
-	Bờ trái (giáp tường biên)		Rọ đá bọc PVC (2x1x1)m
IV	Thiết bị cơ khí:		
1	Tràn xả lũ		
-	Sức nâng xi lanh thủy lực	Tấn	180
2	Cổng lấy nước		
-	Kích thước cửa van sửa chữa, sự cố và cửa van vận hành		(3,5x3,5)
-	Sức nâng xi lanh thủy lực		150
3	Cổng xả cạn		
-	Sức nâng của palăng điện		25
V	Đường thi công kết hợp QLVH		
1	Đường số 2		
-	Chiều dài đường	m	653,3
2	Đường số 1A (K0 ÷ K0+100)		
-	Chiều rộng mặt đường	m	5,5
-	Kết cấu mặt	m	BT M300 dày 20 cm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Thông số điều chỉnh
VI	Đường thi công		
1	Đường số 2A		
-	Chiều dài	m	139,94
-	Chiều rộng nền đường	m	5,5
	Kết cấu mặt	m	Cuội sỏi lòng sông dày 20cm
2	Đường số 2D (Nhánh 1,2,3)		
-	Chiều dài đường	m	1.375,93
-	Chiều rộng nền đường	m	5,5
-	Kết cấu mặt	m	Cuội sỏi lòng sông dày 20cm
3	Đường thi công số 3A và 3		
-	Chiều dài đường	m	401,95
-	Chiều rộng nền đường	m	5,5
-	Mặt đường	m	4,0m
-	Kết cấu mặt	m	Cuội sỏi lòng sông dày 20cm
VII	Nhà điều hành, Nhà quản lý		
1	Nhà điều hành công trình đầu mối		
-	Cấp công trình		IV
-	Số tầng		1
-	Diện tích xây dựng	m ²	292,5
-	Diện tích sử dụng	m ²	264,7
2	Nhà quản lý điều hành		
-	Nhà cấp		III
-	Cao độ san nền	m	105,2
-	Diện tích khu quản lý	m ²	2.246
-	Diện tích xây dựng	m ²	106,52
-	Nhà để máy phát điện	m ²	14,7

Phụ lục II:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít, tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

SỐ TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã duyệt tại QĐ số 3899/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (1.000 đồng)			
			Tổng số sau điều chỉnh	Ban QLĐT và XD TL 7	BAN QLDA Nông nghiệp và PTNT Bình Định	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP
A	HỢP PHẦN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CỤ	733.538.475	731.561.058		600.131.093	131.429.965
B	HỢP PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC	1.409.457.525	1.311.243.423	1.263.985.549	29.502.426	17.755.448
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	919.597.941	1.033.635.738	991.170.863	26.086.157	16.378.718
I.1	Chi phí xây dựng công trình chính	844.649.374	971.241.296	971.241.296		
1	Đập chính bê tông đầm lăn RCC	697.634.953	894.741.763	894.741.763		
2	Đập phụ	10.296.014	5.052.890	5.052.890		
3	Đường thi công kết hợp quản lý và công trình trên đường	73.937.695	22.494.135	22.494.135		
4	Khu nhà quản lý đầu mối	4.500.000	4.093.778	4.093.778		
5	Hệ thống quan trắc đập chính, đập phụ	12.912.189	7.559.198	7.559.198		
6	Khoan phụt xử lý chống thấm, khoan gia cố, khoan tiêu nước nền đập chính, đập phụ.	41.447.695	30.105.536	30.105.536		
7	Tôn tạo cảnh quan khu đầu mối	1.000.000	3.103.438	3.103.438		
8	Hệ thống điện hạ thế	2.920.828	4.090.559	4.090.559		
I.2	Chi phí xây dựng công trình tạm, phụ trợ phục vụ thi công	74.948.567	19.929.567	19.929.567		
1	Khối lượng phục vụ thi công (dẫn dòng thi công công trình đầu mối, biện pháp thi công công trình vượt sông, đường thi công phục vụ thi công bê tông RCC, khắc phục sự cố sau lũ ...)	39.093.433	7.204.842	7.204.842		
2	San lấp mặt bằng, đường thi công và công trình trên đường	17.169.740	4.610.875	4.610.875		
3	Hệ thống điện phục vụ thi công (đường dây 22KA + TBA)	18.685.394	8.113.850	8.113.850		
I.3	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sĩ An Hòa đến công trình Hồ chứa nước Đồng Mít		42.464.875		26.086.157	16.378.718
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	201.547.887	145.057.218	145.057.218		
II.1	Thiết bị cơ khí	196.077.461	141.324.136	141.324.136		

SỐ TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã duyệt tại QĐ số 3899/QĐ-BNN- XD ngày 29/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (1.000 đồng)			
			Tổng số sau điều chỉnh	Ban QLĐT và XD TL 7	BAN QLDA Nông nghiệp và PTNT Bình Định	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP
1	Cơ khí công lấy nước và công xả cạn	46.050.968	41.681.479	41.681.479		
2	Cơ khí tràn xả lũ	150.026.493	99.642.657	99.642.657		
II.2	Thiết bị điện	1.979.712	1.153.929	1.153.929		
1	Máy phát điện dự phòng	789.404	747.296	747.296		
2	Trạm biến áp quản lý vận hành CT3	1.190.308	406.633	406.633		
II.3	Hệ thống tự động SCADA	3.490.714	2.579.153	2.579.153		
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	11.364.745	12.265.702	11.364.745	552.077	348.880
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	79.168.554	72.178.861	70.148.017	1.630.649	400.195
1	Khảo sát, lập dự án đầu tư	6.004.501	6.097.030	5.601.019	496.011	0
2	Thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	145.318	0	0		
3	Thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	378.966	324.138	324.138		
4	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	962.345	709.426	709.426		
5	Tư vấn giám sát môi trường và công trình xử lý môi trường	902.265	295.955	295.955		
6	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ khảo sát, thiết kế	847.185	523.736	515.010	8.726	0
7	Chi phí lập hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước	496.848	478.847	478.847		
8	Khảo sát địa hình, địa chất giai đoạn lập Thiết kế Kỹ thuật, Thiết kế Bản vẽ thi công	21.835.289	18.072.627	18.072.627		
9	Chi phí điều tra, khảo sát khí tượng, thủy văn	73.902	43.328	43.328		
10	Lập mô hình tính toán nước dâng mặt hồ	589.000	521.483	521.483		
11	Chi phí tính toán thủy lực, xác định hiệu quả cắt lũ hạ du hồ chứa	584.000	0	0		
12	Chi phí lập Thiết kế Kỹ thuật, Thiết kế Bản vẽ thi công và Dự toán	23.088.119	23.757.620	23.277.214	480.406	0
13	Chi phí thẩm tra Thiết kế Kỹ thuật	434.639	467.340	467.340		
14	Chi phí thẩm tra Thiết kế Bản vẽ thi công	434.639	0	0		
15	Chi phí thẩm tra Dự toán xây dựng công trình (Dự toán thiết kế kỹ thuật)	447.165	406.089	406.089		
16	Chi phí thẩm tra Dự toán gói thầu xây dựng (Dự toán thiết kế bản vẽ thi công)	447.165	0	0		
17	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	97.584	97.584	97.584		
18	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	330.320	373.725	330.320	43.405	27.307

SỐ TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã duyệt tại QĐ số 3899/QĐ-BNN- XD ngày 29/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (1.000 đồng)			
			Tổng số sau điều chỉnh	Ban QLĐT và XD TL 7	BAN QLDA Nông nghiệp và PTNT Bình Định	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP
19	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm, lắp đặt thiết bị	161.264	161.264	161.264		
20	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	9.933.279	10.523.537	9.933.279	590.258	372.888
21	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị công trình	609.448	589.463	589.463		
22	Chi phí giám sát khảo sát xây dựng	592.298	494.242	482.399	11.843	0
23	Chi phí lập hồ sơ mô tả địa chất hồ móng công trình	549.557	476.845	476.845		
24	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị lắp đặt	495.000	0	0		
25	Chi phí thí nghiệm bê tông RCC trong phòng	500.000	987.016	987.016		
26	Chi phí thí nghiệm bê tông RCC hiện trường	1.500.000	2.203.136	2.203.136		
27	Chi phí nghiên cứu, tính toán không chế nhiệt trong bê tông RCC	500.000	0	0		
28	Chi phí lập quy trình thi công	300.000	0	0		
29	Chi phí lập quy trình vận hành, điều tiết hồ chứa	585.000	386.143	386.143		
30	Chi phí lập đề cương, dự toán khảo sát và xử lý môi	1.000.000	673.104	673.104		
31	Chi phí kiểm định chất lượng công trình, an toàn đập	500.000	0	0		
32	Chi phí tư vấn phân biện dự án (Tổ chuyên gia kỹ thuật)	400.000	303.960	303.960		
33	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	793.457	432.375	432.375		
34	Chi phí lập phương án phòng chống lũ, lụt hạ du đập	2.000.000	2.042.170	2.042.170		
35	Lập, thẩm tra định mức, đơn giá xây dựng công trình	650.000	336.483	336.483		
V	CHI PHÍ KHÁC	57.367.947	48.105.903	46.244.705	1.233.543	627.655
1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	5.000.000	2.753.522	2.753.522		
2	Chi phí hạng mục chung	27.987.938	32.255.793	31.274.793	981.000	495.992
3	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	6.343.330	4.930.359	4.930.359		
4	Phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu	105.022	131.900	105.022	26.878	16.838
5	Chi phí thẩm định Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi (NCTKT)	171.130	42.680	42.680		
6	Phí thẩm định Dự án đầu tư	53.114	53.114	53.114		
7	Phí thẩm định thiết kế xây dựng công trình	258.758	52.722	36.600	16.122	0
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	242.038	49.871	34.346	15.525	0
9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	51.000	73.000	73.000		
10	Phí thẩm định hồ sơ xin cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước	12.800	18.000	18.000		
11	Chi phí thí nghiệm thử tải	600.000	0	0		
12	Chi phí thí nghiệm mô hình thủy lực	2.871.356	2.756.012	2.756.012		

SỐ TT	Khoản mục chi phí	TMĐT đã duyệt tại QĐ số 3899/QĐ-BNN- XD ngày 29/9/2017	Tổng mức đầu tư điều chỉnh (1.000 đồng)			
			Tổng số sau điều chỉnh	Ban QLĐT và XD TL 7	BAN QLDA Nông nghiệp và PTNT Bình Định	
					Vốn NSTW	Vốn NSDP
13	Chi phí cắm mốc chỉ giới bảo vệ công trình và nguồn nước	1.500.000	1.393.604	1.393.604		
14	Chi phí đào tạo cán bộ, công nhân quản lý vận hành	700.000	335.818	335.818		
15	Chi phí tổng kết công tác thiết kế, thi công	500.000	0	0		
16	Chi phí tham quan, học tập các công trình bê tông đầm lăn trong nước	500.000	0	0		
17	Chi phí mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý vận hành	1.000.000	724.702	724.702		
18	Chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	4.340.000	432.279	281.530	150.749	88.876
19	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	1.512.000	530.026	486.757	43.269	25.949
20	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư của chủ đầu tư	2.272.949	0	0		
21	Chi phí nghiệm thu, đóng điện, bàn giao công trình	184.752	0	0		
22	Chi phí công tác quản lý, vận hành tạm thời	500.000	0	0		
23	Chi phí cho Hội đồng nghiệm thu nhà nước, kiểm tra công tác nghiệm thu	500.000	209.102	209.102		
24	Phí bảo vệ môi trường	161.759	0	0		
25	Hồ sơ lưu trữ của dự án	0	735.745	735.745		
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	140.410.450	0	0		
	TỔNG CỘNG	2.142.996.000	2.042.804.481	1.263.985.549	629.633.519	149.185.413